



Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972

ngày 14 tháng 2 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 6 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 14 tháng 2 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lê Tuấn
Ông Lê Quảng Đức
Ông Phan Bảo Lộc
Ông Lương Đình Minh
Ông Trần Tuấn Hải
Ông Nguyễn Hữu Sia

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*đến ngày 1/2/2019*)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Nhị Hà
Ông Lê Duy Dương
Bà Trần Thị Kiều Oanh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn
Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Lê Quảng Đức
Ông Dương Đức Xuân

Quyền Tổng Giám đốc
(*từ ngày 2/2/2019*)
Tổng Giám đốc
(*đến ngày 1/2/2019*)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Lê Tuấn
Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00133-19-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		473.510.432.353	298.846.610.264
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	138.034.815.704	140.951.996.201
Tiền	111		4.604.364.983	7.912.625.354
Các khoản tương đương tiền	112		133.430.450.721	133.039.370.847
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		179.760.217.808	1.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	179.760.217.808	1.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.310.360.889	103.294.085.577
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	90.630.649.632	69.115.769.586
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.009.978.098	33.112.019.425
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.020.183.041	2.266.846.628
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.350.449.882)	(1.200.550.062)
Hàng tồn kho	140	10	9.182.867.075	9.540.430.753
Hàng tồn kho	141		9.182.867.075	9.540.430.753
Tài sản ngắn hạn khác	150		49.222.170.877	43.860.097.733
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	1.352.831.895	1.398.406.511
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.869.338.982	42.461.691.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.152.892.932.914	987.991.943.958
Tài sản cố định	220		1.114.865.152.013	493.025.283.111
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.014.072.373.485	392.465.112.124
Nguyên giá	222		2.027.390.537.686	1.282.531.144.077
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.013.318.164.201)	(890.066.031.953)
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.792.778.528	100.560.170.987
Nguyên giá	228		103.551.770.987	103.283.070.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.758.992.459)	(2.722.900.000)
Bất động sản đầu tư	230	13	131.950.009	137.750.005
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.049.991)	(7.249.995)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.798.207.662	462.489.573.464
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.798.207.662	462.489.573.464
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	31.911.510.949	32.052.445.149
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.942.636.200)	(1.801.702.000)
Tài sản dài hạn khác	260		186.112.281	286.892.229
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	75.304.281	176.084.229
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.626.403.365.267	1.286.838.554.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

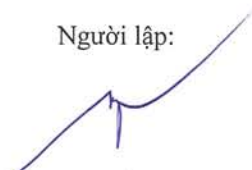
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		401.876.648.118	416.487.606.006
Nợ ngắn hạn	310		199.175.294.866	230.972.507.951
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	95.964.873.258	117.322.915.930
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.445.986.705	11.393.012.016
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	11.443.787.085	5.687.994.070
Phải trả người lao động	314		36.227.093.121	42.936.477.310
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.516.952.820	1.132.621.017
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.500.000	29.113.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	23.150.158.059	28.261.690.969
Vay dài hạn đến hạn trả	320	21	12.383.328.770	11.886.338.986
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	13.024.615.048	12.322.344.016
Nợ dài hạn	330		202.701.353.252	185.515.098.055
Vay dài hạn	338	21	199.533.315.078	182.270.019.931
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3.168.038.174	3.245.078.124
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.224.526.717.149	870.350.948.216
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.224.526.717.149	870.350.948.216
Vốn cổ phần	411	25	990.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		990.000.000.000	660.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	157.162.317.406	112.277.977.776
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.579.399.743	98.072.970.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		77.579.399.743	98.072.970.440
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.626.403.365.267	1.286.838.554.222

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán


 Trần Lê Tuấn
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	695.674.254.294	601.447.223.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	932.737.170	330.786.698
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	694.741.517.124	601.116.436.666
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	460.504.519.525	387.222.357.676
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		234.236.997.599	213.894.078.990
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	21.665.716.098	13.149.899.015
Chi phí tài chính	22	32	17.490.061.145	7.408.164.037
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.916.484.149	1.932.055.489
Chi phí bán hàng	25		3.049.403.916	2.643.020.890
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	53.217.636.227	60.080.371.052
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		182.145.612.409	156.912.422.026
Thu nhập khác	31	34	1.684.347.557	6.362.525.501
Chi phí khác	32		445.202.201	1.130.647.200
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.239.145.356	5.231.878.301
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		183.384.757.765	162.144.300.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	35.900.551.007	30.577.992.235
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		147.484.206.758	131.566.308.092
			(Đã điều chỉnh lại)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.624	1.627

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		183.384.757.765	162.144.300.327
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		123.294.024.703	103.577.743.999
Các khoản dự phòng	03		290.834.020	(2.390.827.060)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.704.002.184	3.964.599.407
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.968.166.230)	(16.404.793.468)
Chi phí lãi vay	06		13.916.484.149	1.932.055.489
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		304.621.936.591	252.823.078.694
Biến động các khoản phải thu	09		(29.378.204.515)	15.387.255.774
Biến động hàng tồn kho	10		357.563.678	(613.991.587)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(5.932.029.111)	(38.773.767.771)
Biến động chi phí trả trước	12		146.354.564	(150.111.224)
			269.815.621.207	228.672.463.886
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.532.152.346)	(1.390.615.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.172.776.147)	(36.227.126.069)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.963.399.728)	(17.800.229.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		211.147.292.986	173.254.492.573
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(282.302.066.850)	(505.508.550.928)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	4.235.863.637
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(334.760.217.808)	(73.401.722.717)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		156.200.000.000	182.193.647.161
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(3.239.870.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		15.590.594.030	15.333.112.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(445.271.690.628)	(380.387.520.001)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

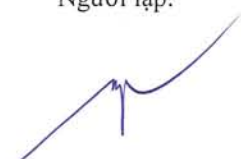
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		329.785.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		116.161.675.000	122.838.325.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.886.338.986)	(14.127.651.887)
Tiền trả cổ tức	36		(113.850.000.000)	(41.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		231.210.336.014	67.460.673.113
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.914.061.628)	(139.672.354.315)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		140.951.996.201	280.624.734.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.118.869)	(383.692)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	138.034.815.704	140.951.996.201

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán


 Trần Lê Tuấn
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh và các dịch vụ khác.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 653 nhân viên (1/1/2018: 645 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và tương đối chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng và bán xăng dầu tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng;
- Buôn bán xăng dầu.

	Cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng		Buôn bán xăng dầu		Tổng cộng	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	684.569.906.966	601.447.223.364	11.104.347.328	-	695.674.254.294	601.447.223.364
Kết quả kinh doanh của bộ phận	233.282.102.342	213.894.078.990	954.895.257	-	234.236.997.599	213.894.078.990
Chi phí không phân bổ					52.091.385.190	56.981.656.964
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					182.145.612.409	156.912.422.026
Thu nhập khác					1.684.347.557	6.362.525.501
Chi phí khác					445.202.201	1.130.647.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp					35.900.551.007	30.577.992.235
Lợi nhuận thuần sau thuế					147.484.206.758	131.566.308.092

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng		Buôn bán xăng dầu		Tổng cộng	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản của bộ phận	1.626.308.077.245	1.286.838.554.222	-	-	1.626.308.077.245	1.286.838.554.222
Tổng nợ phải trả không phân bổ					401.876.648.118	416.487.606.006
Chi tiêu vốn	282.302.066.850	505.508.550.928	-	-	282.302.066.850	505.508.550.928
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	123.252.132.248	103.430.032.886	-	-	123.252.132.248	103.430.032.886
Khấu hao tài sản cố định vô hình	36.092.459	141.911.117	-	-	36.092.459	141.911.117
Khấu hao bất động sản đầu tư	5.799.996	5.799.996	-	-	5.799.996	5.799.996

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	190.707.258	192.708.305
Tiền gửi ngân hàng	4.413.657.725	7.719.917.049
Các khoản tương đương tiền	133.430.450.721	133.039.370.847
	138.034.815.704	140.951.996.201

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	179.760.217.808	183.255.017.508	1.200.000.000	1.254.383.333

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5,1% đến 6,5% một năm (2017: 6,5% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở một ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018				1/1/2018						
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:											
Công ty liên kết											
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (**)	Đà Nẵng, Việt Nam	1.943.924	45%	19.907.661.902	-	22.743.910.800	1.943.924	45%	19.907.661.902	-	28.186.898.000
• Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng (***)	Đà Nẵng, Việt Nam	1.089.000	36%	10.182.151.247	-	(*)	990.000	36%	10.182.151.247	-	(*)
				30.089.813.149	-				30.089.813.149	-	
Đơn vị khác:											
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	200.000	1,41%	2.000.000.000	(982.636.200)	(*)	200.000	1,41%	2.000.000.000	(800.000.000)	(*)
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	190.658	0,02%	1.764.334.000	(960.000.000)	(*)	190.658	0,02%	1.764.334.000	(1.001.702.000)	(*)
				3.764.334.000	(1.942.636.200)				3.764.334.000	(1.801.702.000)	
				33.854.147.149	(1.942.636.200)				33.854.147.149	(1.801.702.000)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn này được xác định dựa vào giá giao dịch của cổ phiếu trên sàn giao dịch UpCOM tại ngày báo cáo.

(***) Trong năm Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng trả cổ tức bằng cổ phiếu tương đương với 10% số cổ phiếu đang nắm giữ.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và các bên liên quan**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	5.043.522.167	2.867.340.842
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	1.461.935.026	2.711.999.586
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	766.102.806	393.955.020
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Wanhai Lines	6.504.891.975	5.383.268.173
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5.348.407.100	6.184.251.543
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng hải Thiên Ý	4.657.423.126	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển VINAFCO	3.781.856.067	3.277.663.015
Công ty TNHH SITC Container Lines	3.618.177.996	3.420.489.671
Các khách hàng khác	59.448.333.369	44.876.801.736
	90.630.649.632	69.115.769.586

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu	4.073.538.200	549.966.000
Tạm ứng	376.885.071	613.160.576
Phải thu người lao động	314.450.000	350.000.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	140.000.000	140.000.000
Phải thu khác	115.309.770	613.720.052
	5.020.183.041	2.266.846.628

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2018			1/1/2018				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hoa phương đỏ	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty Cổ phần Tân Lộc Xanh	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Long Bảo An	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	Trên 3 năm	892.597.523	892.597.523	-	Từ 2 - 3 năm	892.597.523	624.818.266	267.779.257
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hồng Hoàng Hồng	Trên 3 năm	16.000.000	16.000.000	-	Từ 2 - 3 năm	16.000.000	11.200.000	4.800.000
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đại Hiệp	-	-	-	-	Từ 1 - 2 năm	361.609.866	180.804.933	180.804.933
Ông Huỳnh Không	Trên 3 năm	41.124.454	41.124.454	-	Từ 2 - 3 năm	41.124.454	28.787.118	12.337.336
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Khai thác Khoáng sản Thăng Long	Từ 1 - 2 năm	7.260.000	3.630.000	3.630.000	Từ 6 tháng - 1 năm	7.260.000	2.178.000	5.082.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lũng Lô - VCCP	Từ 1 - 2 năm	88.672.320	44.336.160	44.336.160	-	-	-	-
		<u>1.398.416.042</u>	<u>1.350.449.882</u>	<u>47.966.160</u>		<u>1.671.353.588</u>	<u>1.200.550.062</u>	<u>470.803.526</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.350.449.882

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.930.155.012	-	9.194.131.471	-
Công cụ và dụng cụ	162.759.251	-	187.213.586	-
Hàng hóa	89.952.812	-	159.085.696	-
	<hr/>		<hr/>	
	9.182.867.075	-	9.540.430.753	-
	<hr/>		<hr/>	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	616.108.208.828	559.336.680.241	94.854.550.689	10.414.089.083	1.817.615.236	1.282.531.144.077
Tăng trong năm	-	562.600.000	1.791.818.184	1.053.860.063	-	3.408.278.247
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	514.503.123.279	226.766.167.083	-	181.825.000	-	741.451.115.362
Số dư cuối năm	1.130.611.332.107	786.665.447.324	96.646.368.873	11.649.774.146	1.817.615.236	2.027.390.537.686
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	438.491.671.615	347.236.864.988	92.474.237.922	10.094.029.583	1.769.227.845	890.066.031.953
Khấu hao trong năm	57.875.742.965	62.872.207.676	2.113.270.785	373.286.062	17.624.760	123.252.132.248
Số dư cuối năm	496.367.414.580	410.109.072.664	94.587.508.707	10.467.315.645	1.786.852.605	1.013.318.164.201
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	177.616.537.213	212.099.815.253	2.380.312.767	320.059.500	48.387.391	392.465.112.124
Số dư cuối năm	634.243.917.527	376.556.374.660	2.058.860.166	1.182.458.501	30.762.631	1.014.072.373.485

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 445.034 triệu VND (1/1/2018: 376.073 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 81.315 triệu VND (1/1/2018: 111.411 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 21).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
Tăng trong năm	-	268.700.000	268.700.000
Số dư cuối năm	100.560.170.987	2.991.600.000	103.551.770.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.722.900.000	2.722.900.000
Khấu hao trong năm	-	36.092.459	36.092.459
Số dư cuối năm	-	2.758.992.459	2.758.992.459
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	100.560.170.987	-	100.560.170.987
Số dư cuối năm	100.560.170.987	232.607.541	100.792.778.528

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 2.723 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 49.514 triệu VND (1/1/2018: 49.514 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 21).

13. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.249.995
Khấu hao trong năm	5.799.996
Số dư cuối năm	13.049.991
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	137.750.005
Số dư cuối năm	131.950.009

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	462.489.573.464	39.147.284.763
Tăng trong năm	284.905.749.560	573.936.595.283
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(741.451.115.362)	(150.594.306.582)
Giảm khác	(146.000.000)	-
Số dư cuối năm	5.798.207.662	462.489.573.464

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.464.269.026
Dự án nâng cấp, mở rộng Cảng Tiên Sa - giai đoạn 2	-	456.479.077.349
Các khoản mục khác	333.938.636	546.227.089
	5.798.207.662	462.489.573.464

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phí bảo hiểm trả trước	877.468.205	742.406.326
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	475.363.690	656.000.185
	<hr/>	<hr/>
	1.352.831.895	1.398.406.511
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	176.084.229
Tăng trong năm	49.381.818
Phân bổ trong năm	(150.161.766)
	<hr/>
Số dư cuối năm	75.304.281
	<hr/>

16. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	7.526.732.643	7.523.020.534
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.575.753.731	2.226.238.685
Các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	56.614.078.218	54.408.034.794
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	18.041.827.094	27.248.504.570
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	52.800.000	19.883.524.416
Các nhà cung cấp khác	10.153.681.572	6.033.592.931
	<hr/>	<hr/>
	95.964.873.258	117.322.915.930
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	5.246.566.142	11.209.538.319
Các khách hàng khác	199.420.563	183.473.697
	5.445.986.705	11.393.012.016

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	68.500.684.372	(68.500.684.372)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.961.864.918	36.505.358.022	(32.172.776.147)	7.294.446.793
Thuế thu nhập cá nhân	2.726.129.152	8.292.876.844	(8.802.011.156)	2.216.994.840
Tiền thuế đất	-	5.712.853.036	(3.948.825.376)	1.764.027.660
Các loại thuế khác	-	2.003.330.903	(1.835.013.111)	168.317.792
	5.687.994.070	121.015.103.177	(115.259.310.162)	11.443.787.085

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	1.516.952.820	1.132.621.017

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	505.132.741	996.328.777
Tiền hỗ trợ tháo dỡ di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Hỗ trợ ngừng sản xuất cho người lao động	382.427.460	382.427.460
Cổ tức phải trả	19.800.277.082	24.750.277.082
Phải trả khác	864.382.176	534.719.050
	23.150.158.059	28.261.690.969

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2018		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
21. Vay				
Vay dài hạn	194.156.358.917	194.156.358.917	211.916.643.848	211.916.643.848
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (khoản vay không được đảm bảo) Quỹ Dầu tư Thành phố Đà Nẵng (*)				
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 130.829 triệu VND (1/1/2018: 160.925 triệu VND) (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 12).

22. Dự phòng phải trả

Biến động của khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	3.245.078.124
Sử dụng dự phòng trong năm	(77.039.950)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.168.038.174
	<hr/>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	12.322.344.016	11.953.296.736
Trích lập trong năm	13.588.630.810	14.320.997.047
Sử dụng trong năm	(12.886.359.778)	(13.951.949.767)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.024.615.048	12.322.344.016
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	660.000.000.000	-	51.075.383.456	108.523.591.367	819.598.974.823
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	131.566.308.092	131.566.308.092
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	61.202.594.320	(61.202.594.320)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(14.320.997.047)	(14.320.997.047)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(66.000.000.000)	(66.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(493.337.652)	(493.337.652)
Số dư tại ngày 1/1/2018	660.000.000.000	-	112.277.977.776	98.072.970.440	870.350.948.216
Phát hành cổ phiếu	330.000.000.000	(215.000.000)	-	-	329.785.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	147.484.206.758	147.484.206.758
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	44.884.339.630	(44.884.339.630)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(13.588.630.810)	(13.588.630.810)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(108.900.000.000)	(108.900.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(604.807.015)	(604.807.015)
Số dư tại ngày 31/12/2018	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	77.579.399.743	1.224.526.717.149

(*) Đây là chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	99.000.000	990.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	990.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	990.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	33.000.000	330.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	99.000.000	990.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Ngày 5 tháng 1 năm 2018, Công ty bắt đầu chào bán quyền mua 33.000.000 cổ phiếu phát hành thêm cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 với giá bán bằng với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu được các cổ đông hiện hữu đăng ký mua là 32.959.870, số còn lại 40.130 cổ phiếu được tiếp tục bán cho một số cổ đông hiện hữu khác. Việc phát hành cổ phiếu được hoàn thành vào ngày 5 tháng 4 năm 2018.

26. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2017 bằng tiền trị giá 72.600 triệu VND cho các cổ đông của Công ty, trong đó 33.000 triệu VND đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2017.

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 8 năm 2018 và ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2018 với tổng trị giá là 69.300 triệu VND cho các cổ đông của Công ty. Các khoản cổ tức này đã được trả hết tại ngày của báo cáo này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.626.825.550	3.849.252.650
Trong vòng hai đến năm năm	14.507.302.200	15.397.010.600
Sau năm năm	120.591.949.538	131.836.903.263
	<hr/>	<hr/>
	138.726.077.288	151.083.166.513
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	22.653	523.705.943	7.692	174.238.707
JPY	44.000	8.866.000	-	-
		<hr/>		<hr/>
		532.571.943		174.238.707
		<hr/>		<hr/>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	90.921.290.232	340.981.208.490
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán xăng dầu	11.104.347.328	-
▪ Cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng	684.569.906.966	601.447.223.364
	<hr/> 695.674.254.294	<hr/> 601.447.223.364
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	932.737.170	330.786.698
	<hr/> 694.741.517.124	<hr/> 601.116.436.666

30. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	10.149.452.071	-
▪ Dịch vụ đã cung cấp	450.355.067.454	387.560.830.887
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(338.473.211)
	<hr/> 460.504.519.525	<hr/> 387.222.357.676

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	14.562.457.430	8.692.132.946
Cổ tức được chia	4.551.708.800	3.869.937.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.551.549.868	587.829.069
	<hr/> 21.665.716.098	<hr/> 13.149.899.015

32. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	13.916.484.149	1.932.055.489
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	140.934.200	(40.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	728.640.612	1.544.762.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.704.002.184	3.964.599.407
Chi phí tài chính khác	-	6.746.926
	<hr/> 17.490.061.145	<hr/> 7.408.164.037 <hr/>

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	33.124.591.828	32.092.393.493
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	967.098.128	1.244.816.354
Chi phí khấu hao	912.218.164	1.348.667.687
Thuế, phí và lệ phí	558.931.315	351.720.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.287.573.212	2.019.204.099
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	149.899.820	115.861.198
Chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc	-	2.950.000.000
Chi phí khác	16.217.323.760	19.957.707.802
	<hr/> 53.217.636.227	<hr/> 60.080.371.052 <hr/>

34. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thu bồi thường bảo hiểm	1.315.027.772	546.678.904
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.842.723.522
Thưởng năng suất giải phóng tàu	144.372.178	1.313.148.727
Thu nhập khác	224.947.607	659.974.348
	<hr/> 1.684.347.557	<hr/> 6.362.525.501 <hr/>

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh	26.189.186.891	25.342.413.505
Chi phí nhân công	182.907.210.023	165.992.712.731
Chi phí khấu hao và phân bổ	123.294.024.703	103.577.743.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.659.423.174	97.224.472.661
Chi phí khác	56.503.129.922	57.772.070.625

36. Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	183.384.757.765	162.144.300.327
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	36.676.951.553	32.428.860.065
Chi phí không được khấu trừ thuế	126.227.079	36.160.864
Biến động chênh lệch tạm thời	7.714.135	(1.113.041.294)
Thu nhập không bị tính thuế	(910.341.760)	(773.987.400)
	35.900.551.007	30.577.992.235

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018	2017 (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	147.484.206.758	131.566.308.092
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
<hr/>		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	147.484.206.758	131.566.308.092
<hr/>		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (cổ phiếu)	90.841.667	80.868.132
<hr/>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.624	1.627
<hr/>		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017 (Đã điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	66.000.000	66.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	24.841.667	14.868.132
<hr/>		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	90.841.667	80.868.132
<hr/>		

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Trong năm 2018, Công ty phát hành 33 triệu cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thường trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bị thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Số cổ phiếu (Đã điều chỉnh lại)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND (Đã điều chỉnh lại)
Số báo cáo trước đây	66.000.000	1.993
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo mệnh giá thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu	14.868.132	(366)
Số điều chỉnh lại	80.868.132	1.627

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cổ tức công bố và đã trả	71.575.000.000	24.750.000.000
Các bên liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.617.752.423	3.708.416.475
Mua hàng hóa và dịch vụ	26.086.195.211	22.737.769.840
Cổ tức nhận được	2.332.708.800	1.619.937.000
Mua thêm cổ phiếu	-	3.239.870.000

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.183.023.211	239.342.545
Mua hàng hóa và dịch vụ	55.737.226.861	50.377.481.589
Cổ tức nhận được	2.079.000.000	1.890.000.000
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam		
Cổ tức nhận được	140.000.000	360.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Cung cấp dịch vụ	17.429.615.480	19.460.374.880
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
Cung cấp dịch vụ	2.878.080.095	11.453.538.156
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)		
Cung cấp dịch vụ	17.580.000	622.175.479
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng		
Cung cấp dịch vụ	7.097.249.806	5.530.930.444
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.110.697.499	1.382.919.453
Thành viên khác trong Ban điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.741.405.831	1.987.384.753
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	1.174.640.326	1.034.929.671
Thù lao	396.000.000	371.850.000

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

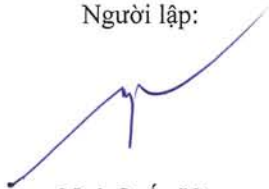
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

39. Số liệu so sánh

Trừ việc điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như được trình bày tại Thuyết minh 37, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

